

Số: 138 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới 6 tháng đầu năm 2022, kế hoạch 6 tháng cuối năm 2022**

Phần thứ nhất ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Công tác tuyên truyền, vận động

Công tác tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới tiếp tục được chú trọng và phát huy. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 về Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Quảng Ngãi chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021-2025. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Ngãi thường xuyên tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, kế hoạch thực hiện Chương trình; các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; phản ánh tình hình triển khai thực hiện tại các địa phương, tâm tư nguyện vọng của người dân, các mô hình, các cá nhân, tập thể điển hình trong xây dựng nông thôn mới.

Công thông tin điện tử Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh, Chương trình OCOP thường xuyên cập nhật, cung cấp thông tin về tình hình triển khai thực hiện Chương trình, trả lời các ý kiến, thắc mắc của bạn đọc nhờ đó đã thu hút được lượng truy cập ngày càng tăng.

UBND tỉnh đã phê duyệt Chương trình Truyền thông phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp

- Cấp tỉnh: Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 được kiện toàn tại Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18/2/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh với 33 thành viên. Trưởng ban là Chủ tịch UBND tỉnh; 02 Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Phó Trưởng Ban; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư là ủy viên thường trực Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT là

ủy viên Thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là Ủy viên Thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh là Ủy viên Thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các thành viên khác là đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh có liên quan.

- Cấp huyện: UBND các huyện, thị xã, thành phố đang củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo.

b) Bộ máy giúp việc cho Ban Chỉ đạo các cấp

Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

- Cấp tỉnh: Văn phòng Điều phối NTM tỉnh ổn định cơ cấu tổ chức, đáp ứng nhu cầu tham mưu giúp việc cho Ban Chỉ đạo tỉnh và UBND tỉnh. Hiện nay, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh có 01 Chánh Văn phòng do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiêm nhiệm, 01 Phó chánh Văn phòng chuyên trách và 06 viên chức chuyên trách.

- Cấp huyện: Văn phòng điều phối nông thôn mới cấp huyện thường xuyên được củng cố kiện toàn, có Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng và mỗi huyện từ 1 - 2 cán bộ Chuyên trách NTM, hiện một số huyện đang thiếu cán bộ chuyên trách nông thôn mới.

3. Ban hành các cơ chế chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện

Trên cơ sở các văn bản của Trung ương, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 ban hành Quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác, Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 712/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, Quyết định số 758/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi năm 2022, Quyết định số 879/QĐ-

UBND ngày 07/7/2022 Phê duyệt Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác, Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác.

UBND tỉnh đã chỉ đạo triển khai các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022.

4. Công tác kiểm tra, giám sát

- UBND tỉnh: Đôn đốc các sở ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh bằng các văn bản chỉ đạo thực hiện Chương trình.

- Các sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh: Theo chức năng nhiệm vụ được phân công đã giúp đỡ, hướng dẫn các địa phương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến tiêu chí mình phụ trách.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Với nhiệm vụ là cơ quan Thường trực Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh, đã chủ động phối hợp với các sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh trong từng nội dung, lĩnh vực, tiêu chí do sở, ngành phụ trách để tham mưu, đề xuất UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh trong công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình. Đã phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện Chương trình. Tham gia đoàn giám sát của Ban Dân tộc - Hội đồng nhân dân tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn 5 huyện miền núi của tỉnh từ năm 2016 đến năm 2021.

- Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố: UBND huyện, thị xã, thành phố đã chỉ đạo các phòng, ban liên quan tích cực bám sát cơ sở để kiểm tra các hoạt động chuyên môn, tiến độ thực hiện đầu tư, nghiệm thu các công trình cơ sở hạ tầng ở cấp xã. Giao Văn phòng nông thôn mới huyện, thị xã, thành phố thường xuyên theo dõi, đôn đốc, hỗ trợ UBND, Ban Chỉ đạo các xã triển khai thực hiện các nhiệm vụ nhằm đẩy mạnh hiệu quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả huy động nguồn lực

Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình 6 tháng đầu năm 2022: 858.853 triệu đồng, bao gồm:

- Ngân sách Trung ương: 206.860 triệu đồng, trong đó:

- + Vốn đầu tư: 181.040 triệu đồng;
- + Vốn sự nghiệp: 25.820 triệu đồng.
- Ngân sách tỉnh: 184.354 triệu đồng, trong đó:
 - + Vốn đầu tư trực tiếp thực hiện Chương trình: 101.595 triệu đồng;
 - + Thực hiện Đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025: 26.975 triệu đồng;
 - + Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã: 9.500 triệu đồng;
 - + Các công trình cấp nước sạch nông thôn: 15.300 triệu đồng;
 - + Vốn sự nghiệp: 30.984 triệu đồng.
- Ngân sách huyện, xã: 34.666 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 321.034 triệu đồng
- Vốn tín dụng: 68.994 triệu đồng
- Đóng góp của người dân: 42.945 triệu đồng

(Chi tiết tại Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

a) Bộ tiêu chí Huyện nông thôn mới:

Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới: 02 huyện: Tư Nghĩa và Nghĩa Hành. Thành phố Quảng Ngãi đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị Trung ương thẩm định, xét công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2020.

b) Bộ tiêu chí xã nông thôn mới

Theo số liệu tổng hợp từ báo cáo của các huyện, thị xã, thành phố, kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đến 30/6/2022 như sau:

- Số xã đạt số tiêu chí theo nhóm:
 - + Nhóm 1 (19 tiêu chí): 93 xã;
 - + Nhóm 2 (15 - 18 tiêu chí): 5 xã;
 - + Nhóm 3 (10 - 14 tiêu chí): 40 xã;
 - + Nhóm 4 (6 - 9 tiêu chí): 9 xã;
- Số xã đạt từng tiêu chí:
 - + Các tiêu chí nhiều xã đạt (trên 120 xã/148 xã), gồm: Tiêu chí 1 (Quy hoạch): 148 xã, Tiêu chí 12 (Lao động có việc làm): 147 xã, Tiêu chí 19 (Quốc phòng và An ninh): 143 xã, Tiêu chí 8 (Thông tin và Truyền thông): 145 xã, Tiêu chí 7 (Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn): 147 xã, Tiêu chí 16 (Văn hóa): 145 xã, Tiêu chí 4 (Điện): 144 xã, Tiêu chí 18 (Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật): 135 xã, Tiêu chí 3 (Thủy lợi): 135 xã, Tiêu chí 14 (Giáo dục và Đào tạo): 125 xã, Tiêu chí 13 (Tổ chức sản xuất): 123 xã.

+ Các tiêu chí có ít xã đạt (dưới 120 xã/148 xã) gồm: Tiêu chí 11 (Hộ nghèo): 98 xã, Tiêu chí 10 (Thu nhập): 97 xã, Tiêu chí 17 (Môi trường và An toàn thực phẩm): 98 xã, Tiêu chí 5 (Trường học): 101 xã, Tiêu chí 6 (Cơ sở vật chất văn hóa): 113 xã, Tiêu chí số 9 (Nhà ở dân cư): 116 xã, Tiêu chí số 15 (Y tế): 114 xã, Tiêu chí 2 (Giao thông): 119 xã.

- Số tiêu chí bình quân/xã: 16,36 (giảm 0,14 tiêu chí so với cuối năm 2021: 16,5). Nguyên nhân do: Các xã đánh giá lại theo Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

(Chi tiết tại Phụ biểu số 02, 03 kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được

UBND tỉnh đã kịp thời kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, ban hành các văn bản chỉ đạo, đôn đốc đẩy mạnh thực hiện Chương trình năm 2022.

Các cơ quan truyền thông kịp thời tuyên truyền, phản ánh các sự kiện thời sự, các điển hình tiên tiến về xây dựng nông thôn mới. Các tổ chức chính trị - xã hội cũng thường xuyên tổ chức tuyên truyền, vận động với nhiều hình thức khác nhau, nhờ đó đã thu hút ngày càng nhiều hơn các tầng lớp Nhân dân tham gia xây dựng nông thôn mới.

Công tác phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, giảm tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn đã được quan tâm đầu tư; các nội dung về văn hóa, xã hội, giáo dục, môi trường từng bước được quan tâm, góp phần làm cho đời sống tinh thần của người dân nông thôn phát triển theo hướng lành mạnh hơn, văn minh hơn; hệ thống chính trị tiếp tục được tăng cường và củng cố; an ninh trật tự, an toàn xã hội nông thôn tiếp tục được giữ vững.

2. Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, bộ tiêu chí, các cơ chế chính sách của trung ương ban hành chậm, một số nội dung hướng dẫn thực hiện Chương trình của các Bộ, ngành Trung ương vẫn chưa được ban hành gây khó khăn trong việc triển khai thực hiện Chương trình ở cấp tỉnh.

HĐND tỉnh mới thông qua Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025, năm 2022 Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, trong khi thời gian còn lại để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2022 không còn nhiều nên khó khăn trong hoàn thành kế hoạch đã đề ra.

Cơ chế lồng ghép các chương trình, dự án khác trên địa bàn với xây dựng nông thôn mới chưa được xây dựng.

Một số chỉ tiêu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 rất khó đạt, đặt biệt đối với các xã miền núi, cụ thể: Tiêu chí số 15 về Y tế quy định tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (*chiều cao*

theo tuổi) $\leq 22\%$,... là rất khó đạt vì tỷ lệ trên ở các huyện miền núi là rất cao.

Vấn đề Điều phối nông thôn mới các huyện không có cán bộ chuyên trách nông thôn mới, đa số là do công chức của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Kinh tế và Hạ tầng kiêm nhiệm. Quy định về việc chấm dứt sử dụng viên chức trong cơ quan hành chính đã dẫn đến việc các viên chức nông thôn mới chuyển đổi vị trí công tác... Do đó, việc theo dõi, tổng hợp báo cáo của các địa phương không đầy đủ số liệu, đảm bảo thời gian quy định, gây khó khăn trong công tác tổng hợp, báo cáo cũng như trong tham mưu chỉ đạo điều hành thực hiện chương trình;

Nguồn lực trung ương, tỉnh bố trí cho xây dựng nông thôn mới vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu của các địa phương; việc huy động vốn trong dân, trong cộng đồng dân cư và của doanh nghiệp cho xây dựng nông thôn mới không đáng kể, chủ yếu trông chờ vào nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

Kết quả thực hiện Chương trình nông thôn mới của tỉnh còn thấp so với bình quân chung của cả nước; kết quả thực hiện giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh chưa đồng đều, vẫn còn chênh lệch khá lớn giữa đồng bằng và miền núi.

Phần thứ hai KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022

I. MỤC TIÊU

Mục tiêu phấn đấu thực hiện 6 tháng cuối năm 2022:

1. Cấp huyện: Thành phố Quảng Ngãi hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (lũy kế 03 huyện, thành phố).

2. Cấp xã:

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 5 xã (lũy kế 98 xã), cụ thể:

+ Huyện Bình Sơn: Xã Bình Châu, xã Bình Thuận, xã Bình An.

+ Huyện Minh Long: Xã Long Hiệp.

+ Huyện Sơn Hà: Xã Sơn Linh.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 9 xã, cụ thể:

+ Huyện Bình Sơn: Xã Bình Dương, xã Bình Trị.

+ Huyện Sơn Tịnh: Xã Tịnh Bắc, xã Tịnh Giang.

+ Huyện Mộ Đức: Xã Đức Tân, xã Đức Lợi.

+ Thị xã Đức Phổ: Xã Phổ An.

+ Thành phố Quảng Ngãi: Xã Tịnh Kỳ, xã Tịnh Châu.

3. Số tiêu chí bình quân/xã: 17 tiêu chí/xã.

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý

Tiếp tục củng cố và kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp huyện. Nâng cao vai trò, trách nhiệm cấp ủy, chính quyền các cấp, nhất là vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong triển khai thực hiện Chương trình; Sắp xếp, bố trí cán bộ chuyên trách để theo dõi nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới, xem yếu tố con người là khâu quan trọng, then chốt trong xây dựng nông thôn mới.

Tổ chức hội nghị, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới các cấp.

Phân giao nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Ban Chỉ đạo chương trình trực tiếp theo dõi, kiểm tra đôn đốc các địa phương đạt chuẩn theo kế hoạch, hỗ trợ, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn; kịp thời phát hiện, tham mưu, đề xuất Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh có giải pháp chỉ đạo phù hợp nhằm hoàn thành mục tiêu kế hoạch đề ra.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã, kinh tế hợp tác để nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, góp phần phát triển nông thôn theo hướng bền vững.

2. Về công tác tuyên truyền vận động

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động, tạo sự chuyển biến thực sự về nhận thức cho cán bộ các cấp và người dân về mục tiêu, ý nghĩa Chương trình: Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, đem lại sự hài lòng cho người dân nông thôn, do đó cần có sự đồng tình hưởng ứng, tham gia của mỗi người dân.

3. Về cơ chế chính sách

Tiếp tục ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

4. Về tập trung chỉ đạo để tạo sự chuyển biến và đạt được mục tiêu theo từng nhóm xã

a) Đối với huyện, xã kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022:

Rà soát, đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí theo Bộ tiêu chí huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Đối với các tiêu chí đã đạt, các xã khẩn trương hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định, các tiêu chí chưa đạt, các xã đẩy nhanh tiến độ thực hiện để hoàn thành nội dung.

Các sở, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh theo chức năng nhiệm vụ được phân công chủ động giúp các xã tháo gỡ khó khăn liên quan đến tiêu chí phụ trách để các xã đạt chuẩn nông thôn mới theo đúng kế hoạch đề ra.

b) Đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới:

Tổ chức rà soát, đánh giá lại theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, có giải pháp cụ thể đối với từng tiêu chí nhằm giữ vững và

nâng cao chất lượng các tiêu chí, nhất là các tiêu chí thuộc về nâng cao chất lượng cuộc sống người dân như: Thu nhập, hộ nghèo, tổ chức sản xuất, văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường và an toàn thực phẩm.

Có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và phát huy hiệu quả các công trình đã được xây dựng, tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp, xây dựng khu dân cư nông thôn kiểu mẫu và tiến đến đăng ký xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025.

c) Đối với các nhóm xã còn lại

Sử dụng, huy động, lồng ghép có hiệu quả các nguồn lực, tập trung chỉ đạo để tạo sự chuyển biến rõ nét trên các lĩnh vực, phấn đấu tăng 0,7 - 1 tiêu chí/năm để góp phần cùng tỉnh đạt chỉ tiêu số tiêu chí bình quân/xã: 17 tiêu chí.

Các huyện miền núi tập trung chỉ đạo các xã triển khai thực hiện Bộ tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới áp dụng cho địa bàn các xã miền núi.

5. Về huy động nguồn lực

- Tiếp tục huy động, tận dụng tối đa và đa dạng hóa các nguồn lực để thực hiện Chương trình, lồng ghép tốt các nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác trên địa bàn với nguồn vốn thuộc Chương trình để đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội ở cấp xã; tăng cường các hình thức xã hội hóa, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động bảo vệ và xử lý môi trường, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, nước sạch, văn hóa thể thao.

- Tiếp tục huy động người dân nông thôn đóng góp công sức, tiền của xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, trọng tâm là các công trình quy mô nhỏ, vốn đầu tư thấp như đường thôn, ngõ xóm, nhà văn hóa và khu thể thao thôn. Việc huy động sức dân phải tuân thủ nguyên tắc tự nguyện, không quy định bắt buộc Nhân dân đóng góp, chỉ vận động bằng các hình thức thích hợp để Nhân dân tự nguyện đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương trên cơ sở cộng đồng và người dân bàn bạc mức tự nguyện đóng góp cụ thể.

- Nâng cao chất lượng công tác quản lý để sử dụng có hiệu quả nguồn lực đầu tư. Tăng cường kiểm tra đôn đốc, hướng dẫn các xã đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư Chương trình, tránh để mất vốn, kiên quyết không làm phát sinh nợ đọng trong xây dựng cơ bản.

6. Về xây dựng thôn nông thôn kiểu mẫu, hỗ trợ thôn xây dựng nông thôn mới

Ban hành Bộ tiêu chí thôn nông thôn kiểu mẫu, thôn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục thực hiện việc xây dựng thôn nông thôn kiểu mẫu ở các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới để tiến tới xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; thực hiện xây dựng thôn nông thôn mới ở các xã khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa đủ điều kiện để xây dựng xã nông thôn mới.

7. Tổ chức thẩm định đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới đối với các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022; họp Ban Chỉ đạo tỉnh xem xét bỏ phiếu công nhận xã đạt chuẩn năm 2022 theo kế hoạch.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Thủ tướng Chính phủ

Nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2022 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giao muộn, kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, trình Quốc hội cho phép kéo dài thời gian thực hiện kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2022 sang hết 30/6/2023 để đảm bảo chất lượng và hiệu quả trong thực hiện nguồn vốn được giao.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Sớm có văn bản hướng dẫn cụ thể việc thực hiện lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Vấn đề môi trường nói chung và môi trường nông thôn nói riêng hiện nay đang phức tạp, đề nghị bước đầu cho phép đơn vị, doanh nghiệp nhà nước, sử dụng ngân sách để đầu tư thu gom, xử lý chất thải, người dân chưa tin tưởng, ủng hộ doanh nghiệp ngoài nhà nước.

4. Đề nghị các Bộ, ngành trung ương có liên quan

Sớm ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình; các chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới do Bộ, ngành phụ trách.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Ban Chỉ đạo TW Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Văn phòng Điều phối TW Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh;
- CPUB: CVP, PCVP, KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN(tnh114).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền



Phụ biểu số 01

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số **133**/BC-UBND ngày **05/8/2022** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2022
	TỔNG SỐ	1.944.214	858.853	1.085.361
I	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	206.860	206.860	-
1	Đầu tư phát triển	181.040	181.040	-
2	Sự nghiệp	25.820	25.820	-
II	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	387.354	219.020	168.334
1	Tỉnh	184.354	184.354	-
2	Huyện	153.000	31.145	121.855
3	Xã	50.000	3.521	46.479
III	VỐN LÒNG GHÉP	500.000	321.034	178.966
IV	VỐN TÍN DỤNG	700.000	68.994	631.006
V	VỐN DOANH NGHIỆP	50.000		50.000
VI	CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ	100.000	42.945	57.055



Phụ biểu số 02

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA
VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**



(Kèm theo Báo cáo số 138 /BC-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	MỤC TIÊU	Kết quả năm 2021	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	KH 6 tháng cuối năm 2022
1	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã	16,5	16,36	17
2	Thôn đạt chuẩn khu dân cư nông thôn kiểu mẫu ở các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới	63	73	76
3	Thôn đạt chuẩn nông thôn mới ở các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới			
4	Xã nông thôn mới nâng cao			9
5	Kết quả đạt chuẩn tiêu chí theo xã	148	148	148
	Số xã đạt chuẩn (19 tiêu chí) đã có QĐ công nhận	93	93	98
	Số xã đạt 18 tiêu chí	1	0	
	Số xã đạt 17 tiêu chí	1	1	1
	Số xã đạt 16 tiêu chí	0	0	2
	Số xã đạt 15 tiêu chí	3	5	6
	Số xã đạt 14 tiêu chí	6	2	5
	Số xã đạt 13 tiêu chí	8	6	13
	Số xã đạt 12 tiêu chí	8	11	7
	Số xã đạt 11 tiêu chí	13	10	8
	Số xã đạt 10 tiêu chí	11	11	8
	Số xã đạt 09 tiêu chí	2	5	
	Số xã đạt 08 tiêu chí	1	3	
	Số xã đạt 07 tiêu chí	1	1	
	Số xã đạt 06 tiêu chí	0	0	
	Số xã đạt 05 tiêu chí	0	0	
	Số xã đạt 04 tiêu chí	0	0	
	Số xã đạt 03 tiêu chí	0	0	
	Số xã đạt 02 tiêu chí	0	0	
	Số xã đạt 01 tiêu chí	0	0	
6	Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí			
	Số xã đạt tiêu chí số 1 về quy hoạch	148	148	148
	Số xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông	121	119	124
	Số xã đạt tiêu chí số 3 về thủy lợi	135	135	138
	Số xã đạt tiêu chí số 4 về điện	144	144	145
	Số xã đạt tiêu chí số 5 về trường học	105	101	115
	Số xã đạt tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa	114	113	123
	Số xã đạt tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	147	147	147

TT	MỤC TIÊU	Kết quả năm 2021	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	KH 6 tháng cuối năm 2022
	Số xã đạt tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông	146	145	148
	Số xã đạt tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư	118	116	128
	Số xã đạt tiêu chí số 10 về thu nhập	97	97	100
	Số xã đạt tiêu chí số 11 về hộ nghèo	96	98	100
	Số xã đạt tiêu chí số 12 về lao động có việc làm	147	147	148
	Số xã đạt tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất	124	123	131
	Số xã đạt tiêu chí số 14 về giáo dục và đào tạo	127	125	130
	Số xã đạt tiêu chí số 15 về y tế	119	114	131
	Số xã đạt tiêu chí số 16 về văn hóa	145	145	147
	Số xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm	98	98	106
	Số xã đạt tiêu chí số 18 về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	140	135	145
	Số xã đạt tiêu chí số 19 về quốc phòng và an ninh	146	143	148

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ CỦA CÁC XÃ ĐIỆN 30/6/2022

(Kèm theo Báo cáo số 138/BC-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tiêu chí	Số TC đạt cuối 2021																				Số TC đến 30/6/2022	Bình quân số TC/xã	
			1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. CS vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và an toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh			
	Các xã		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
1	Huyện Nghĩa Hành	19																						19,00
1	Xã Hành Thuận	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
2	Xã Hành Dũng	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
3	Xã Hành Trung	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
4	Xã Hành Nhân	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
5	Xã Hành Đức	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
6	Xã Hành Minh	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
7	Xã Hành Phước	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
8	Xã Hành Thiện	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
9	Xã Hành Thịnh	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
10	Xã Hành Tín Tây	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
11	Xã Hành Tín Đông	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		

Tiêu chí	Số TC đạt cuối 2021	Số TC đạt cuối 2021									Số TC đạt cuối 2022	Bình quân số TC/xã										
II		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	19,00	
		1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. CS vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và an toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh	19	19,00
LT																						
	Các xã																					
	Huyện Tư Nghĩa																					
1	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
2	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
3	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
4	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
5	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
6	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
7	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
8	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
9	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
10	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
11	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
12	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
III	Thành phố Quảng Ngãi																					
	19																					
1	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
2	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19

TT	Trên chỉ	Số TC đạt cuối 2021	Các xã																	Số TC đến 30/6/2022	Bình quân số TC/xã				
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			18	19		
3	Xã Tinh Hòa	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19		
4	Xã Tinh Kỳ	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
5	Xã Tinh Thiện	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Xã Tinh Ân Đông	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
7	Xã Tinh Châu	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
8	Xã Tinh Khê	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
9	Xã Tinh Long	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
10	Xã Tinh Ân Tây	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
11	Xã Tinh An	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
12	Xã Nghĩa Phú	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
13	Xã Nghĩa Hà	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
14	Xã Nghĩa An	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
IV	Huyện Sơn Tinh	19																						19,00	
1	Xã Tinh Thọ	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Xã Tinh Trà	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Xã Tinh Phong	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	

TT	Tiêu chí	Số TC đạt cuối 2021	Số TC đạt cuối 2021																			Bình quân số TC/xã		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
4	Xã Tịnh Hiệp	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19		
5	Xã Tịnh Bình	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Xã Tịnh Đông	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
7	Xã Tịnh Bắc	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
8	Xã Tịnh Sơn	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
9	Xã Tịnh Hà	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
10	Xã Tịnh Giang	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
11	Xã Tịnh Minh	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
V	Huyện Mộ Đức	19																					19,00	
1	Xã Đức Lợi	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Xã Đức Thắng	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Xã Đức Nhuận	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
4	Xã Đức Chánh	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
5	Xã Đức Hiệp	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Xã Đức Minh	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
7	Xã Đức Thạnh	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	

TT	Tiêu chí																						
		Số TC đạt cuối 2021	1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. CS vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và an toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh	Số TC đến 30/6/2022	Bình quân số TC/xã
	Các xã		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
8	Xã Đức Hòa	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
9	Xã Đức Tân	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
10	Xã Đức Phú	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
11	Xã Đức Phong	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
12	Xã Đức Lâm	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
VI	Thị xã Đức Phổ	19,00																				19,00	
1	Xã Phố An	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Xã Phố Phong	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Xã Phố Thuận	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
4	Xã Phố Cường	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
5	Xã Phố Châu	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Xã Phố Khánh	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
7	Xã Phố Nhơn	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
VII	Huyện Bình Sơn	18,48																				18,10	
1	Xã Bình Dương	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Xã Bình Trung	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	

Tiêu chí	Số TC đạt cuối 2021	1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. CS vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và an toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh	Số TC đến 30/6/2022	Bình quân số TC/kh
TT																						
	Các xã	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
3	Xã Bình Minh	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
4	Xã Bình Trị	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
5	Xã Bình Nguyễn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Xã Bình Long	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
7	Xã Bình Mỹ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
8	Xã Bình Phước	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
9	Xã Bình Khương	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
10	Xã Bình Hiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
11	Xã Bình Thạnh	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
12	Xã Bình Thanh	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
13	Xã Bình Tân Phú	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
14	Xã Bình Hoà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
15	Xã Bình Đông	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
16	Xã Bình Chương	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
17	Xã Bình Chánh	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
18	Xã Bình Hải	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	

TT	Tên chỉ	Số TC đạt cuối 2021	Các xã																	Số TC đến 30/6/2022	Bình quân số TC/xã		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			18	19
19	Xã Bình Thuận	18	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	13	
20	Xã Bình Châu	14	x		x		x				x	x	x	x	x						x	15	
21	Xã Bình An	14	x				x				x	x	x	x	x						x	10	
VIII Huyện Ba Tư			12,28																	12,28			
1	Xã Ba Bích	11	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	12	
2	Xã Ba Cung	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Xã Ba Diên	14	x	x	x	x	x	x	x												x	14	
4	Xã Ba Đình	13	x	x		x	x	x	x	x											x	13	
5	Xã Ba Đông	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	Xã Ba Giang	10	x	x	x																x	10	
7	Xã Ba Khâm	10	x				x														x	10	
8	Xã Ba Lê	11	x		x	x															x	11	
9	Xã Ba Liên	15	x	x	x	x	x	x	x												x	14	
10	Xã Ba Nam	10	x	x																	x	10	
11	Xã Ba Ngạc	12	x		x	x	x	x	x												x	12	
12	Xã Ba Thành	10	x																		x	10	

TT	Tiêu chí	Số TC đạt cuối 2021	1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. CS vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và an toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh	Số TC đến 30/6/2022	Bình quân số TC/xã
	Các xã		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
13	Xã Ba Tiếu	10	x			x			x	x				x	x			x		x	x	9	
14	Xã Ba Tô	11	x	x	x	x		x	x	x				x				x		x	x	11	
15	Xã Ba Trang	10	x		x	x			x		x			x				x	x	x	x	10	
16	Xã Ba Vĩ	14	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x		x	x		x	x	15	
17	Xã Ba Vinh	12	x	x	x	x		x	x	x	x			x				x		x	x	12	
18	Xã Ba Xa	10	x			x		x	x	x	x			x		x		x		x	x	10	
IX	Huyện Sơn Hà	13,31																					11,77
1	Xã Sơn Hạ	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Xã Sơn Thành	19	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Xã Sơn Nham	10	x			x			x	x				x							x	9	
4	Xã Sơn Thủy	13	x		x	x		x	x	x				x	x	x	x	x		x	x	13	
5	Xã Sơn Hải	12	x		x	x			x	x				x	x	x	x	x		x	x	12	
6	Xã Sơn Kỳ	13	x		x	x			x	x				x	x	x	x	x				10	
7	Xã Sơn Ba	11	x		x	x			x	x					x			x		x	x	9	
8	Xã Sơn Cao	11	x		x	x			x	x				x	x	x	x	x			x	11	
9	Xã Sơn Linh	15	x		x	x			x	x	x		x	x	x	x	x	x				12	

TT	Tiêu chí	Số TC đạt cuối 2021																			Số TC đến 30/6/2022	Bình quân số TC/xã			
		Các xã	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			19		
10	Xã Sơn Giang	13	X		X	X	X	X	X		X		X	X	X	X	X	X				X	11		
11	Xã Sơn Thượng	12	X		X	X	X	X	X		X		X	X				X					8		
12	Xã Sơn Bao	11	X		X	X	X	X	X		X		X	X				X					8		
13	Xã Sơn Trung	14	X		X	X	X	X	X		X		X	X				X				X	12		
X	Huyện Trà Bông	11,33																					11,33		
1	Xã Trà Bình	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
2	Xã Trà Phú	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19		
3	Xã Trà Sơn	11	X		X	X	X	X	X		X		X	X				X				X	11		
4	Xã Trà Thủy	11	X		X	X	X	X	X		X		X	X				X				X	11		
5	Xã Trà Giang	12	X	X	X	X	X	X	X		X		X	X				X				X	12		
6	Xã Trà Lâm	11	X	X	X	X	X	X	X		X		X	X				X				X	11		
7	Xã Trà Hiệp	11	X	X	X	X	X	X	X		X		X	X				X				X	11		
8	Xã Trà Tân	11	X	X	X	X	X	X	X		X		X	X				X				X	11		
9	Xã Trà Bùi	10	X		X	X	X	X	X		X		X	X				X				X	10		
10	Xã Sơn Trà	8	X								X		X	X				X				X	8		
11	Xã Trà Tây	9	X		X						X		X	X				X				X	9		

TT	Tiêu chí	Số TC đạt cuối 2021	1. Quy hoạch										Số TC đến 30/6/2022	Bình quân số TC/xã										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Các xã																							
12	Xã Hương Trà	10	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		10	
13	Xã Trà Xinh	7	x				x				x						x				x		7	
14	Xã Trà Phong	9	x				x				x						x				x		9	
15	Xã Trà Thanh	12	x				x				x						x				x		12	
XI	Huyện Minh Long	16,00																					16,00	
1	Xã Long Sơn	19	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		19	
2	Xã Long Hiệp	17	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		17	
3	Xã Long Mai	15	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		15	
4	Xã Long Môn	10	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		10	
5	Xã Thanh An	19	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		19	
XII	Huyện Sơn Tây	12,44																					12,89	
1	Xã Sơn Dung	13	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		15	
2	Xã Sơn Mùa	14	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		15	
3	Xã Sơn Bua	12	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		12	
4	Xã Sơn Liên	11	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		12	
5	Xã Sơn Long	13	x		x		x		x		x		x		x		x		x		x		12	

TT	Tiêu chí		Số TC đạt cuối 2021																	Số TC đến 30/6/2022	Bình quân số TC/xã							
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			18	19					
	Các xã																											
6	Xã Sơn Tân		x	x		x			x			x						x						x		13		
7	Xã Sơn Mâu		x	x		x			x			x												x		11		
8	Xã Sơn Tinh		x	x		x			x			x												x		13		
9	Xã Sơn Lập		x	x		x			x			x												x		13		